

Số: 152/2019/CV-VPG

V/v: Giải trình biến động doanh thu Quý II
năm 2019 và Quý II năm 2018

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh

Thực hiện Thông tư số 155/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (Công ty) giải trình kết quả kinh doanh Quý II năm 2019 so với Quý II năm 2018 như sau:

1. Biến động của các chỉ tiêu trên Bảng Báo cáo Kết quả Kinh Doanh

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018	Biến động	
				Giá trị	Tỷ lệ
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	451.816.700.714	395.544.073.533	56.272.627.181	14,23%
2	Giá vốn hàng bán	366.832.226.333	324.005.013.292	42.827.213.041	13,22%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	4.362.693.578	34.244.886.389	- 29.882.192.811	-87,26%
4	Tiền gửi có kỳ hạn	315.459.276.990	603.597.670.664	- 288.138.393.674	-47,74%
5	Chi phí bán hàng	56.536.755.396	43.948.737.153	12.588.018.243	28,64%
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15.590.441.974	40.042.274.649	- 24.451.832.675	-61,07%
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.288.208.952	39.893.922.205	- 23.605.713.253	-59,17%
8	Tỷ suất giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng trên doanh thu thuần	93,70%	93,02%		0,68%

2. Giải trình nguyên nhân biến động:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý II/2019 tăng 14,23% so với Quý II/2018, tỷ suất của giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng trên doanh thu thuần Quý II/2019 tăng nhẹ 0,68% so với Quý II/2018, tuy nhiên lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh Quý II/2019 giảm 61,07% so với Quý II/2018 nguyên nhân là do doanh thu hoạt động tài chính giảm.

Doanh thu hoạt động tài chính Quý II/2019 giảm 87,26% so với Quý II/2018 là do trong Quý II/2018 chúng tôi đã thu lãi 20,5 tỷ đồng từ việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý. Bên cạnh đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn Quý II/2019 giảm 47,74% so với Quý II/2018 dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính Quý II/2019 giảm mạnh so với Quý II/2018.

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về việc biến động doanh thu Quý II/2019 so với Quý II/2018.

Công ty chúng tôi xin chân thành cảm ơn!

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu văn phòng.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu) *Nguyễn Xuân Trường*



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Trường



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019

Tháng 06 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.266.178.011.146	1.989.735.976.032
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	219.879.360.012	205.995.292.235
1. Tiền	111		21.370.083.022	825.336.755
2. Các khoản tương đương tiền	112		198.509.276.990	205.169.955.480
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	116.950.000.000	657.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		116.950.000.000	657.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		406.328.983.277	691.970.171.355
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	271.993.350.296	479.358.199.091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	106.341.931.988	144.709.521.854
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	27.993.700.993	67.902.450.410
IV. Hàng tồn kho	140	9	488.618.544.454	416.981.029.258
1. Hàng tồn kho	141		488.618.544.454	416.981.029.258
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.401.123.403	17.189.483.184
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	155.885.624	2.363.820.602
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		34.245.237.779	14.825.662.582
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		373.039.360.268	212.187.138.690
I. Tài sản cố định	220		34.524.505.772	36.641.788.097
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	34.524.505.772	36.641.788.097
- Nguyên giá	222		67.494.020.145	65.454.020.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.969.514.373)	(28.812.232.048)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		226.620.065.397	63.705.045.529
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	9	109.158.568.533	27.306.698.882
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	117.461.496.864	36.398.346.647
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	110.750.000.000	110.750.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		102.750.000.000	102.750.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		8.000.000.000	8.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.144.789.099	1.090.305.064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.144.789.099	1.090.305.064
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.639.217.371.414	2.201.923.114.722

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.300.855.560.394	1.889.651.530.134
I. Nợ ngắn hạn	310		1.228.136.259.294	1.887.573.530.134
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	281.630.109.196	395.514.586.200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	108.442.505.706	105.095.959.361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.691.693.793	4.049.369.256
4. Phải trả người lao động	314		940.655.172	332.849.782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.836.325.871	1.093.537.015
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	357.808.452.695	732.210.280.695
7. Vay ngắn hạn	320	18	469.890.361.881	649.276.947.825
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.896.154.980	-
II. Nợ dài hạn	330		72.719.301.100	2.078.000.000
1. Vay dài hạn	338	18	72.719.301.100	2.078.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		338.361.811.020	312.271.584.588
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	338.361.811.020	312.271.584.588
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.498.750.000	229.999.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.498.750.000	229.999.930.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.863.061.020	82.271.654.588
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		44.662.579.608	23.566.554.985
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		29.200.481.412	58.705.099.603
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.639.217.371.414	2.201.923.114.722

Nguyễn Giáng Hương
Người lập biểu

Vũ Thị Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II NĂM 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm 2019	Quý II Năm 2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	451.816.700.714	395.544.073.533	1.017.751.067.548	781.172.015.164
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20			49.314.027	24.245.313
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		451.816.700.714	395.544.073.533	1.017.701.753.521	781.147.769.851
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	366.832.226.333	324.005.013.292	839.628.132.843	662.597.921.577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		84.984.474.381	71.539.060.241	178.073.620.678	118.549.848.274
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.362.693.578	34.244.886.389	17.653.650.364	45.525.867.987
7. Chi phí tài chính	22	23	11.804.845.214	16.326.602.218	24.965.787.082	23.400.101.056
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.204.897.883	13.532.746.720	20.103.899.552	19.104.851.203
8. Chi phí bán hàng	25	24	56.536.755.396	43.948.737.153	123.017.264.572	76.144.880.717
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5.415.125.375	5.466.332.610	13.067.316.915	10.354.463.204
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.590.441.974	40.042.274.649	34.676.902.473	54.176.271.284
11. Thu nhập khác	31	25	1.209.364.177	114.260.603	2.917.247.914	1.383.354.689
12. Chi phí khác	32	26	511.597.199	262.613.047	874.838.898	658.476.249
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		697.766.978	(148.352.444)	2.042.409.016	724.878.440
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.288.208.952	39.893.922.205	36.719.311.489	54.901.149.724

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	3.359.961.230	8.754.827.046	7.518.830.077	11.835.445.190
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		12.928.247.722	31.139.095.159	29.200.481.412	43.065.704.534
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	560	1.557	1.267	2.153

Nguyễn Giáng Hương
Người lập biểu

Vũ Thị Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01.01.2019 đến 30.06.2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/01/2018
		đến ngày 30/06/2019	đến ngày 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.719.311.489	54.901.149.724
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.157.282.325	3.948.825.204
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.439.937.920	4.214.491.958
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.887.811.537)	(44.781.083.510)
Chi phí lãi vay	06	20.103.899.552	19.104.851.203
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	49.532.619.749	37.388.234.579
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	249.859.983.725	4.746.930.585
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	(153.489.384.847)	(220.336.671.480)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	(484.350.750.156)	(98.049.256.987)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.153.450.943	1.194.092.381
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	1.800.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.510.991.202)	(14.925.511.279)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.001.338.521)	(6.771.015.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(363.806.410.309)	(294.953.197.825)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(85.463.677.763)	(477.374.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42.655.200.000)	(310.900.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	583.305.200.000	292.500.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	14.000.000.000
5. Thu lãi tiền gửi	27	31.249.440.693	43.000.734.002
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	486.435.762.930	38.123.360.002
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.025.000.015.704	1.017.330.322.010
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.133.745.300.548)	(632.977.969.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(108.745.284.844)	384.352.352.403
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	13.884.067.777	127.522.514.580
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	205.995.292.235	140.635.846.593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	219.879.360.012	268.158.361.173

Nguyễn Giáng Hương
Người lập biểu

Vũ Thị Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 07 năm 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 06 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 264.498.750.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 110 người (ngày 30 tháng 06 năm 2018: 92 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Thép tiền chế;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ cảng nội địa kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư và công ty liên kết

Đầu tư và công ty liên kết

Công ty con là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 10
Máy móc, thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, từ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại

chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Trong Quý 2 năm 2019, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	54.736.441	2.956.624
Tiền gửi ngân hàng	21.315.346.581	822.380.131
Các khoản tương đương tiền (*)	198.509.276.990	205.169.955.480
	<u>219.879.360.012</u>	<u>205.995.292.235</u>

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, một số khoản tương đương tiền có thể dùng để đảm bảo các khoản nợ vay.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	116.950.000.000	657.600.000.000
	116.950.000.000	657.600.000.000
 <i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	 30/06/2019	 01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	102.750.000.000	102.750.000.000
- Công ty CP xây dựng Bất động sản Việt Phát	102.750.000.000	102.750.000.000
Trái phiếu	8.000.000.000	8.000.000.000
	110.750.000.000	110.750.000.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	158.690.060.700	175.408.649.297
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại An Trường Phát	7.458.072.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Âu Việt	615.737.100	495.000.000
Công ty Hữu Hạn Vận Hợp Hà Khẩu	27.282.630.291	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng Bắc Hải	-	107.166.169.920
Công ty Hữu Hạn Thương mại Vận Hợp Hà Khẩu	25.331.769.156	407.240.106
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	-	87.450.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I	-	71.961.445.345
Công ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang Lào Cai	21.160.368.000	19.364.353.209
Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai	5.221.478.000	7.203.091.655
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lan	5.079.769.588	5.079.769.588
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	15.474.390.860	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	4.191.500.480	3.872.795.850
Các đối tượng khác	1.487.574.121	949.684.121
Cộng	271.993.350.296	479.358.199.091

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thiên Quý	49.303.281.650	65.978.500.000
Chi nhánh CTCP Đầu tư Khoáng sản - Than Đông Bắc - XN Khai thác chế biến kinh doanh than Đông Bắc	2.831.177.296	3.731.177.296
Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Bạch Đằng	4.350.000.000	-
Công ty Cổ Phần Xây dựng Bắc Hải	21.074.675.500	37.386.000.000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	3.774.107.609	14.726.156.661
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thiên Tân	8.150.000.000	6.900.000.000
Công ty Cổ phần Công trình Long Hưng	3.000.000.000	-
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Đại Hùng	-	5.539.875.000
Các đối tượng khác	13.858.689.933	10.447.812.897
Cộng	106.341.931.988	144.709.521.854

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu tiền sử dụng đất	-	45.000.000.000
Ký quỹ ngắn hạn	260.000.000	1.000.000.000
Tạm ứng	409.908.877	-
Dự thu lãi tiền gửi	5.502.467.343	21.864.096.499
Phải thu khác	21.821.324.773	38.353.911
Cộng	27.993.700.993	67.902.450.410

9. HÀNG TỒN KHO

a. Hàng tồn kho ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	80.346.722.194
Nguyên liệu, vật liệu	5.846.331.103	29.564.327.040
Thành phẩm	54.450.967.341	40.019.451.916
Hàng hoá	428.321.246.010	267.050.528.108
Cộng	488.618.544.454	416.981.029.258

b. Hàng tồn kho dài hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí công trình 3.23	4.253.155.312	26.676.248.780
Chi phí công trình Khu nhà ở Thương mại Vĩnh Niệm	104.905.413.221	630.450.102
Cộng	109.158.568.533	27.306.698.882

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	155.885.624	133.404.502
Cước vận chuyển	-	2.230.416.100
	155.885.624	2.363.820.602
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.144.789.099	1.090.305.064
	1.144.789.099	1.090.305.064

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	7.509.715.051	26.946.695.094	22.659.163.637	8.338.446.363	65.454.020.145
Mua sắm mới trong kỳ	-	-	2.040.000.000	-	2.040.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	7.509.715.051	26.946.695.094	24.699.163.637	8.338.446.363	67.494.020.145
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	1.041.846.457	16.111.191.140	8.822.425.941	2.836.768.510	28.812.232.048
Trích khấu hao trong kỳ	412.165.877	1.575.447.976	1.692.632.250	477.036.222	4.157.282.325
Tại ngày 30/06/2019	1.454.012.334	17.686.639.116	10.515.058.191	3.313.804.732	32.969.514.373
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	6.467.868.594	10.835.503.954	13.836.737.696	5.501.677.853	36.641.788.097
Tại ngày 30/06/2019	6.055.702.717	9.260.055.978	14.184.105.446	5.024.641.631	34.524.505.772

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Máy móc thiết bị	6.671.816.177	6.635.058.777
Văn phòng và Nhà xưởng tại Hải Dương	110.789.680.687	29.763.287.870
San lấp mặt bằng	2.952.256.601	2.952.256.601
Nhà văn phòng, bếp bẻ	2.034.988.185	2.034.988.185
Chi phí xây dựng cầu cảng	7.214.867.224	7.214.867.224
Chi phí đề kè	13.251.395.299	13.251.395.299
Nhà máy thép tiền chế	81.026.392.817	-
Khác	4.309.780.561	4.309.780.561
Cộng	117.461.496.864	36.398.346.647

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Hùng Sơn Phú Thọ	15.164.030.860	22.478.608.850
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	13.085.856.030	-
Cty TNHH Long Thắng	6.504.980.385	7.894.623.055
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Bắc Thái	9.520.500.000	-
Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện Kim Việt Trung	160.402.042.991	167.632.643.185
Sichuan Commercial Investment Group Tiancheng Co., Ltd	-	76.231.282.491
Tianjin Tiankai Chemical Industries Import & Export Corporation Limited	-	29.502.073.500
Zhejiang Ruifeng Materials Industry Co., Ltd	-	23.973.036.777
HekouKungang Mineral Exploiting Co.,Ltd	6.718.773.678	-
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại An Trường Phát	13.655.121.103	18.358.718.238
Xí nghiệp Bình Minh - chi nhánh Công ty TNHH MTV Duyên Hải	400.000.000	7.587.073.000
Công ty TNHH MTV Thành Quý	5.243.006.170	4.240.307.500
TRAWIND INTERNATIONAL SHIPPING CO.,LIMITED	-	4.018.761.203
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Thương mại Quang Doanh	4.550.060.011	3.889.390.026
Công ty TNHH Một Thành Viên Phương Lý	7.504.575.135	3.066.770.410
DNTN Trung Dũng	6.136.307.770	2.816.821.040
DNTN Luyện Bình	894.254.790	2.247.361.380
Các đối tượng khác	31.850.600.273	21.577.115.545
Cộng	281.630.109.196	395.514.586.200

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị	75.901.730.000	93.998.930.000
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	-	11.097.029.361
Các đối tượng khác	32.540.775.706	-
Cộng	108.442.505.706	105.095.959.361

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2019	Phát sinh trong kỳ		30/06/2019
				Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
		Số phải nộp	Số đã nộp	VND
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	124.417.775.213	124.417.775.213	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	83.269.832.447	83.269.832.447	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	41.147.942.766	41.147.942.766	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	22.338.535.441	22.338.535.441	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.041.338.521	7.518.830.077	7.001.338.521	4.558.830.077
Thuế thu nhập cá nhân	8.030.735	163.045.650	38.212.669	132.863.716
Cộng	4.049.369.256	154.438.186.381	153.795.861.844	4.691.693.793

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	440.355.871	847.447.522
Chi phí thư tín dụng nhập khẩu	-	-
Chi phí khác	1.395.970.000	246.089.493
Cộng	1.836.325.871	1.093.537.015

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	26.268.420	26.801.720
BHXH, BHYT, BHTN	196.618.685	-
Phải trả thư tín dụng	305.956.388.706	731.202.151.726
Tiền thuê đất và thuế đất Dự án Vĩnh Niệm	21.469.305.964	-
Các khoản khác	30.159.870.920	981.327.249
Cộng	357.808.452.695	732.210.280.695

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN-CN Hải Dương	69.890.652.900	99.982.873.427
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	175.123.312.525	99.624.393.360
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	73.777.712.508	298.452.317.985
Ngân hàng quân đội - CN Hải Dương	1.128.600.000	1.218.200.000
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	149.970.083.948	149.999.163.053
Cộng	<u>469.890.361.881</u>	<u>649.276.947.825</u>

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngân hàng Quân đội - CN Hải Dương	1.513.700.000	2.078.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	71.205.601.100	-
Cộng	<u>72.719.301.100</u>	<u>2.078.000.000</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	229.999.930.000	82.271.654.588	312.271.584.588
Tăng vốn trong năm	34.498.820.000	-	34.498.820.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	91.086.791.662	91.086.791.662
Giảm khác	-	99.495.385.230	99.495.385.230
	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2019	264.498.750.000	73.863.061.020	338.361.811.020

Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	26.449.875	22.999.993
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26.449.875	22.999.993

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày			
	VND	%	30/06/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Bình	96.817.580.000	36,60	96.817.580.000	36,60	84.189.200.000	36,60
Nguyễn Xuân Trường	13.225.000.000	5,00	13.225.000.000	5,00	11.500.000.000	5,00
Nguyễn Văn Đức	13.225.000.000	5,00	13.225.000.000	5,00	11.500.000.000	5,00
Nguyễn Văn Dũng	13.225.000.000	5,00	13.225.000.000	5,00	11.500.000.000	5,00
Lê Thị Thanh Lệ	26.450.000.000	10,00	26.450.000.000	10,00	23.000.000.000	10,00
Các cổ đông khác	101.556.170.000	38,40	101.556.170.000	38,40	88.310.730.000	38,40
	264.498.750.000	100%	264.498.750.000	100	229.999.930.000	100

20. DOANH THU BÁN HÀNG

	<u>Quý II Năm 2019</u>	<u>Quý II Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu quặng sắt	246.157.481.247	290.709.048.032
Doanh thu vận chuyển	-	2.444.755.145
Doanh thu bán hàng hóa thương mại	27.816.222.800	12.147.873.637
Doanh thu bán than cốc	177.392.996.667	89.792.396.719
Doanh thu khác	450.000.000	450.000.000
Cộng	<u>451.816.700.714</u>	<u>395.544.073.533</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý II Năm 2019</u>	<u>Quý II Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn quặng sắt	193.775.773.805	212.391.763.741
Giá vốn vận chuyển	-	2.215.711.410
Giá vốn hàng hóa thương mại	27.068.155.670	9.584.159.218
Giá vốn than cốc	143.755.041.678	99.558.790.741
Giá vốn khác	2.233.255.180	254.588.182
Cộng	<u>366.832.226.333</u>	<u>324.005.013.292</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý II Năm 2019</u>	<u>Quý II Năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.851.866.889	13.178.628.252
Lãi đầu tư	-	20.500.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.510.826.689	566.258.137
Cộng	<u>4.362.693.578</u>	<u>34.244.886.389</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý II Năm 2019</u>	<u>Quý II Năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.204.897.883	13.532.746.720
Chênh lệch tỷ giá	3.599.947.331	2.793.855.498
Cộng	<u>11.804.845.214</u>	<u>16.326.602.218</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý II Năm 2019</u>	<u>Quý II Năm 2018</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	2.255.799.515	2.644.152.306
Chi phí vật liệu	200.278.804	132.826.906
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	105.570.732	483.650.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	633.221.436	125.163.554
Chi phí thuê, phí và lệ phí	263.237.874	588.116.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.286.004.161	1.073.903.991
Chi phí khác	671.012.853	418.518.522
Cộng	<u>5.415.125.375</u>	<u>5.466.332.610</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.536.755.396	43.948.737.153
Cộng	<u>56.536.755.396</u>	<u>43.948.737.153</u>

25. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý II Năm 2019</u>	<u>Quý II Năm 2018</u>
	VND	VND
Các khoản khác	1.209.364.177	114.260.603
Cộng	<u>1.209.364.177</u>	<u>114.260.603</u>

26. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II Năm 2019	Quý II Năm 2018
	VND	VND
Các khoản khác	511.597.199	262.613.047
Cộng	511.597.199	262.613.047

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II Năm 2019	Quý II Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	16.288.208.952	39.893.922.205
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	511.597.199	3.880.213.023
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	511.597.199	3.880.213.023
Thu nhập chịu thuế	16.799.806.151	43.774.135.228
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.359.961.230	8.754.827.046

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý II Năm 2019	Quý II Năm 2018
	VND	VND
Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.928.247.722	31.139.095.159
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	23.075.815	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	560	1.557

29. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ sản xuất, kinh doanh và thương mại các loại than, quặng. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán Quý 2 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2019 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài lãnh thổ Việt Nam

Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Tại 30/06/2019</u>	<u>Tại 01/01/2019</u>
Nguyễn Văn Bình	Phải trả	18.200.000.000	-
Lê Thị Thanh Lệ	Phải trả	2.000.000.000	-
Nguyễn Xuân Trường	Phải trả	5.000.000.000	-
Mai Quang Hợp	Phải trả	6.000.000.000	-
<u>Số dư chủ yếu với các bên liên quan</u>		<u>Tại 30/06/2019</u>	<u>Tại 01/01/2019</u>
Công ty CP Xây dựng Bất động sản Việt Phát			
<i>Phải thu</i>		-	87.450.000.000
<u>Tạm ứng</u>		<u>Tại 30/06/2019</u>	<u>Tại 01/01/2019</u>
Ông Mai Quang Hợp		31.609.640	-
<u>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</u>		<u>6 tháng đầu năm 2019</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
Lương và thưởng		420.106.846	704.946.231

Nguyễn Giáng Hương
Người lập biểu

Vũ Thị Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2019